

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH**  
**06 THÁNG NĂM 2026**  
(Kèm theo Quyết định số 444/QĐ-SNNMT ngày 09/7/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Sở Nông nghiệp và Môi trường công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 06 tháng năm 2026 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT | Nội dung                                                             | Dự toán năm | Ước thực hiện 06 tháng | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện 03 tháng này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%) |
|-------|----------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                                                    | 3           | 4                      | 5                                   | 6                                                            |
| A     | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí                          |             |                        |                                     |                                                              |
| I     | Số thu phí, lệ phí                                                   | 998,0       | 666,7                  | 66,8                                |                                                              |
| II    | Chi từ nguồn thu phí được để lại                                     | 47,3        | 17,8                   | 37,6                                |                                                              |
| 1     | Chi sự nghiệp....                                                    | 47,3        | 17,8                   | 37,6                                |                                                              |
| a     | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                    | 47,3        | 17,8                   | 37,6                                |                                                              |
| b     | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                              |             |                        |                                     |                                                              |
| 2     | Chi quản lý hành chính                                               |             |                        |                                     |                                                              |
| a     | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ                                |             |                        |                                     |                                                              |
| b     | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ                          |             |                        |                                     |                                                              |
| III   | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước                                | 950,7       | 536,5                  | 56,4                                |                                                              |
| B     | Dự toán chi ngân sách nhà nước                                       | 337.484,5   | 117.865,0              | 34,9                                |                                                              |
| I     | Nguồn ngân sách trong nước                                           | 337.484,5   | 117.865,0              | 34,9                                |                                                              |
| 1     | Chi quản lý hành chính                                               | 92.326,4    | 40.305,0               | 43,7                                |                                                              |
| 1.1   | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ                                | 70.099,9    | 32.454,2               | 46,3                                |                                                              |
| 1.2   | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ                          | 22.226,5    | 7.850,9                | 35,3                                |                                                              |
| 2     | Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | 10.989,0    | 827,3                  | 827,3                               |                                                              |
| 2.1   | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ                                |             |                        |                                     |                                                              |
| 2.2   | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ                          | 10.989,0    | 827,3                  | 827,3                               |                                                              |
| 3     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo                                      | 328,0       | 110,0                  | 110,0                               |                                                              |
| 3.1   | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ                                |             |                        |                                     |                                                              |
| 3.2   | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ                          | 328,0       | 110,0                  | 110,0                               |                                                              |
| 4     | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                               |             |                        |                                     |                                                              |
| 5     | Chi bảo đảm xã hội                                                   |             |                        |                                     |                                                              |
| 6     | Chi hoạt động kinh tế                                                | 158.882,3   | 38.941,0               | 24,5                                |                                                              |
| 6.1   | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                    | 34.626,8    | 14.736,9               | 42,6                                |                                                              |
| 6.2   | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                              | 124.255,5   | 24.204,0               | 19,5                                |                                                              |
| 7     | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                                      | 74.958,8    | 37.681,7               | 50,3                                |                                                              |
| 7.1   | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ                                |             |                        |                                     |                                                              |
| 7.2   | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ                          | 74.958,8    | 37.681,7               | 50,3                                |                                                              |
| 8     | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                                      |             |                        |                                     |                                                              |
| 9     | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn                     |             |                        |                                     |                                                              |
| 10    | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                                       |             |                        |                                     |                                                              |
| II    | Nguồn vốn viện trợ                                                   |             |                        |                                     |                                                              |
| III   | Nguồn vay nợ nước ngoài                                              |             |                        |                                     |                                                              |